

NICKEL[®] 201

► Đặc điểm chính

Phiên bản cacbon thấp của Nickel 200

Được ưu tiên hơn Niken 200 cho các ứng dụng liên quan đến việc tiếp xúc với nhiệt độ trên 315°C (600°F)

Chịu được nhiều hóa chất khử khác nhau & kiềm ăn da

Thuộc tính từ tính tốt

Khả năng dẫn điện và dẫn nhiệt cao

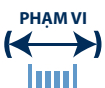
Độ dẻo tốt và tốc độ làm cứng thấp

Khả năng hàn tốt

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

LỢI THẾ CHÍNH CHO khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG
3
TUẦN
Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

NICKEL[®] 201 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



Nickel® 201 còn được gọi là Phyweld 201.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM B160 ASTM B162 BS 3076 NA12	W.NR 2.4061 W.NR 2.4068 UNS N02201 AWS 071	Phiên bản cacbon thấp của Nickel 200. Được ưu tiên hơn Niken 200 cho các ứng dụng liên quan đến việc tiếp xúc với nhiệt độ trên 315°C (600°F). Chịu được nhiều hóa chất khử khác nhau & kiềm ăn da. Thuộc tính từ tính tốt. Khả năng dẫn điện và dẫn nhiệt cao. Độ dẻo tốt và tốc độ làm cứng thấp. Khả năng hàn tốt.	Linh kiện điện tử. Linh kiện điện. Chỉ trong dây dẫn cho thành phần gia nhiệt. Đầu nối/các cực của pin. Xử lý hóa chất. Linh kiện trong ngành Hàng không vũ trụ. Chế biến thực phẩm. Chế biến sợi tổng hợp.
Ni	99.0	–				
Cu	–	0.25				
Fe	–	0.40				
C	–	0.02				
Si	–	0.35				
Mn	–	0.35				
Mg	–	0.20				
Ti	–	0.10				
S	–	0.01				
Co	–	2.00				

Nhiệt độ	8.89 g/cm ³	0.321 lb/in ³
Điểm nóng chảy	1446°C	2635°F
Hệ số giãn nở	13.1 μm/m °C (20 – 100°C)	7.3 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	82 kN/mm ²	11893 ksi
Mô-đun đàn hồi	207 kN/mm ²	30000 ksi

Điện trở suất

8.5 μΩ • cm	51 ohm • circ mil/ft
-------------	----------------------

Khả năng dẫn nhiệt

79.3 W/m • °C	550 btu • in/ft ² • h • °F
---------------	---------------------------------------

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối
	N/mm ²	ksi	
Ủ	400 – 500	58 – 73	Độ bền kéo và độ giãn dài giảm đáng kể ở nhiệt độ trên 315°C (600°F). Nhiệt độ hoạt động phụ thuộc vào môi trường, tải trọng và phạm vi kích thước.
Kéo cứng	700 – 900	102 – 131	

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.